

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 124/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí của các nhà đầu tư.

2. Đầu tư dự án dầu khí ra nước ngoài theo hình thức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật đầu tư không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

3. Nhà đầu tư tiến hành đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí phải tuân thủ các quy định Luật đầu tư, Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp quy định của Nghị định này khác với quy định của các Nghị định khác về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động dầu khí là hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này như hoạt động hình thành dự án dầu khí, hoạt động thương mại hóa dầu khí được khai thác từ dự án dầu khí của nhà đầu tư.

2. Hợp đồng dầu khí là văn bản ký kết giữa đại diện chủ sở hữu tài nguyên dầu khí với nhà đầu tư hoặc với các đối tác khác mà sau đó nhà đầu tư tham gia vào hợp đồng dầu khí thông qua hình thức nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia vào hợp đồng dầu khí đó hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật của nước hoặc vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (sau đây gọi chung là nước tiếp nhận đầu tư).

3. Người điều hành là pháp nhân được nhà đầu tư thành lập theo quy định của pháp luật hoặc thống nhất cùng đối tác thành lập hoặc thuê, chỉ định tại nước ngoài hoặc cá nhân được nhà đầu tư tham gia dự án dầu khí chỉ định hoặc thuê để điều hành hoạt động dầu khí tại dự án dầu khí ở nước ngoài theo thỏa thuận giữa các bên và quy định pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư.

4. Công ty điều hành là tổ chức do nhà đầu tư thành lập theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này và pháp luật liên quan để chuẩn bị đầu tư, thực hiện hoạt động hình thành dự án hoặc điều hành, triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư hoặc thông lệ dầu khí quốc tế.

5. Vốn đầu tư ra nước ngoài là toàn bộ tiền và tài sản do nhà đầu tư chuyển ra nước ngoài để có quyền tham gia vào dự án hoặc góp vốn vào dự án và các khoản lợi nhuận do nhà đầu tư được chia để lại đầu tư dự án. Các khoản thu hồi vốn (chi phí) nhà đầu tư được nhận và đã chuyển về nước được bù trừ vào tổng vốn đã chuyển ra nước ngoài khi xác định vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư tại mỗi thời điểm.

6. Lợi nhuận của nhà đầu tư là dầu khí lãi sau thuế đối với hợp đồng dầu khí hoặc cổ tức nhà đầu tư được nhận đối với hợp đồng liên doanh, công ty cổ phần hoặc tiền thưởng công sau thuế của nhà đầu tư đối với hợp đồng dịch vụ sau khi trừ các khoản chi phí không được thu hồi từ dự án được phân bổ trong kỳ và các khoản lợi nhuận khác theo quy định của hợp đồng dầu khí (nếu có).

7. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm vào Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty để thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

8. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là cổng thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; đăng tải và cập nhật văn bản pháp luật, chính sách, quy trình, thủ tục và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài có tên miền là dautunuoctngoai.gov.vn hoặc fdi.gov.vn.

9. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư ra nước ngoài là tập hợp dữ liệu thông tin về dự án đầu tư ra nước ngoài trên phạm vi toàn quốc được lưu trữ, quản lý trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. Thông tin được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư ra nước ngoài là thông tin gốc về dự án đầu tư ra nước ngoài.

10. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đầu tư nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan xây dựng và vận hành để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài.

11. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần, số lượng, được kê khai đầy đủ theo quy định của Luật đầu tư, Nghị định này và theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

Điều 4. Vốn đầu tư ra nước ngoài

Vốn đầu tư ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức sau:

1. Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép hoặc ngoại hối từ nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

3. Máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hoá thành phẩm, hàng hoá bán thành phẩm.

4. Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ, thương hiệu.

5. Các tài sản hợp pháp khác.

Điều 5. Chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để nghiên cứu thị trường, tìm kiếm cơ hội và chuẩn bị đầu tư

1. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ từ tài khoản ngoại tệ (chính) của mình, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để nghiên cứu thị trường, tìm kiếm cơ hội và chuẩn bị đầu tư trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, bao gồm:

- a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư;
- b) Khảo sát thực địa;
- c) Nghiên cứu tài liệu;
- d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án đầu tư;
- đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án;
- e) Chủ trì, tham gia tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;
- g) Thành lập và hoạt động của các tổ chức theo quy định Điều 17 Nghị định này, hoạt động của văn phòng đại diện, văn phòng liên lạc, chi nhánh, văn phòng điều hành hoặc các hình thức hiện diện khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư liên quan đến việc chuẩn bị và hình thành dự án đầu tư;
- h) Tìm hiểu, thu thập thông tin để tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;
- i) Đàm phán hợp đồng đầu tư;
- k) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài;
- l) Thanh toán các khoản phí có thời hạn phải thanh toán không dài hơn 60 ngày kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng đầu tư;
- m) Các hoạt động cần thiết khác.

2. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại khoản 1 Điều này

- a) Hạn mức chuyển ngoại tệ nhỏ hơn hoặc bằng 500.000 (năm trăm nghìn) Đô la Mỹ và được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài;

b) Trường hợp nhà đầu tư là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc công ty con của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, việc thực hiện các giao dịch quy định tại khoản này với giá trị lớn hơn 500.000 (năm trăm nghìn) Đô la Mỹ phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận sau khi có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

c) Đối với các giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 500.000 (năm trăm nghìn) Đô la Mỹ do nhà đầu tư là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hoặc do nhà đầu tư là công ty con do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện thì người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp phải có cam kết bằng văn bản với cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài đúng mục đích quy định tại khoản 1 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình;

d) Trường hợp nhà đầu tư không thuộc quy định tại điểm b, điểm c khoản này, việc thực hiện các giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này với giá trị lớn hơn 500.000 (năm trăm nghìn) Đô la Mỹ phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

3. Việc chuyển hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất khẩu, hải quan, công nghệ.

4. Nhà đầu tư được thực hiện các giao dịch trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để tham gia đấu thầu quốc tế hoặc các hình thức bảo đảm khác trước khi tiến hành đàm phán chính thức với đối tác như: Đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác theo yêu cầu của bên mời thầu, nước tiếp nhận đầu tư, với giá trị giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 02 (hai) triệu Đô la Mỹ.

a) Trường hợp nhà đầu tư là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc công ty con của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, việc thực hiện các giao dịch quy định tại khoản này với giá trị lớn hơn 02 (hai) triệu Đô la Mỹ phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận sau khi có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Đối với các giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 02 (hai) triệu Đô la Mỹ do nhà đầu tư là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hoặc do nhà đầu tư là công ty con do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện thì người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp phải có cam kết bằng văn bản với cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài đúng mục đích quy định tại khoản này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình;

c) Trường hợp nhà đầu tư không thuộc quy định tại điểm a, b khoản này, việc thực hiện các giao dịch quy định tại khoản này với giá trị lớn hơn 02 (hai) triệu Đô la Mỹ phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận;

d) Quy trình, thủ tục chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về đề nghị của nhà đầu tư quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 6. Nguyên tắc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và phải được thực hiện thông qua 01 tài khoản ngoại tệ tại 01 tổ chức tín dụng của Việt Nam trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Khi thực hiện đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về số ngoại tệ đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để được xem xét ghi nhận vào tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài.

3. Khi thực hiện giao dịch chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, tổ chức tín dụng có trách nhiệm yêu cầu nhà đầu tư cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng từ phù hợp để xem xét, kiểm tra, lưu giữ, đảm bảo các giao dịch chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động chuẩn bị đầu tư của nhà đầu tư theo đúng quy định của Luật đầu tư và Nghị định này; báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các giao dịch chuyển ngoại tệ của nhà đầu tư thông qua tài khoản chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mở tại tổ chức tín dụng.

4. Sau khi dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, tài khoản ngoại tệ nêu trên được sử dụng là tài khoản vốn đầu tư và phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật. Mọi giao dịch thu, chi liên quan đến việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài phải được thực hiện thông qua tài khoản này.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 7. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xin chấp thuận chuyển ngoại tệ ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Nghị định này

1. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển ngoại tệ ra nước ngoài, trong đó có nội dung giải trình của nhà đầu tư về nhu cầu chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu (áp dụng đối với điểm b khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định này);

c) Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của nhà đầu tư hoặc các văn bản, giấy tờ có giá trị tương đương.

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

a) Nhà đầu tư gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản yêu cầu nhà đầu tư bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, chấp thuận hoặc từ chối việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài. Trường hợp từ chối việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

Điều 8. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ dự án đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư nộp bản sao hợp lệ tài liệu bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch tiếng Việt.

3. Trường hợp tài liệu trong hồ sơ dự án đầu tư bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính về đầu tư.

Chương II

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ VÀ THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bao gồm

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được thực hiện theo quy định khoản 1 Điều 55 Luật đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và khoản 2 Điều 59 của Luật đầu tư đối với dự án không phải xin chủ trương đầu tư ra nước ngoài;

b) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 58 của Luật đầu tư.

2. Tài liệu tương đương khác để xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Luật đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập.

3. Đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 55 của Luật đầu tư là các văn bản sau:

a) Văn bản chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu cho phép nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu: Nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, hình thức, địa điểm đầu tư, tổng vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn, tiến độ thực hiện dự án, các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư cần đạt được;

b) Báo cáo thẩm định nội bộ về đề xuất dự án đầu tư ra nước ngoài, là cơ sở cho việc chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định tại điểm a khoản này.

4. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư, bao gồm một trong các tài liệu sau:

a) Hợp đồng dầu khí hoặc văn bản thoả thuận đầu tư với đối tác hoặc văn bản thoả thuận về việc nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia hoặc nhận chuyển nhượng một phần hay toàn bộ công ty;

b) Giấy phép đầu tư hoặc văn bản có giá trị tương đương của nước tiếp nhận đầu tư;

c) Thông báo trúng thầu tham gia dự án.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư và Nghị định này.

Điều 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Hồ sơ, trình tự, thủ tục Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo Điều 56 của Luật đầu tư, Nghị định này và văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời, đăng ký thông tin đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ mục tài liệu quy định tại Nghị định này và đã được đăng ký trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài, trừ trường hợp tài liệu dự án thuộc danh mục mật được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật đầu tư.

5. Cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật đầu tư. Quá thời hạn trên mà cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến bằng văn bản thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ theo nội dung và thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 55 của Luật đầu tư.

7. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật đầu tư.

8. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, sau khi có quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 29 của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Nghị định này và theo quy định của Điều lệ tổ

chức, hoạt động của doanh nghiệp này. Đối với công ty con của doanh nghiệp do nhà nước giữ 100% vốn điều lệ (công ty mẹ), việc quyết định đầu tư ra nước ngoài do công ty mẹ thực hiện theo quy định của Điều lệ, Quy chế tài chính và pháp luật có liên quan.

9. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các quyết định quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

10. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 12. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không phải xin chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời, đăng ký thông tin đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ mục tài liệu theo quy định tại Nghị định này và đã được đăng ký trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài, trừ trường hợp tài liệu dự án thuộc danh mục mật được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ.

4. Nhà đầu tư có cam kết tự thu xếp ngoại tệ hoặc được tổ chức tín dụng được phép cam kết thu xếp ngoại tệ để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp dự án có vốn đăng ký chuyển ra nước ngoài bằng ngoại tệ tương đương 20 tỷ đồng trở lên và không thuộc dự án quy định tại Điều 54 của Luật đầu tư thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 58 của Luật đầu tư.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quá thời hạn trên mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có ý kiến bằng văn bản thì được hiểu đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật đầu tư; đồng thời sao gửi Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

6. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 13. Rút ngắn thời gian thẩm định, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội

Trường hợp theo yêu cầu nước tiếp nhận đầu tư hoặc theo quy định của hồ sơ mời thầu tham gia dự án hoặc trường hợp tương tự khác yêu cầu nhà đầu tư phải tham gia, triển khai dự án trước thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo thủ tục quy định tại Điều 10 Nghị định này thì nhà đầu tư đề nghị và việc thẩm định, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được tiến hành như sau:

1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật đầu tư, Nghị định này và văn bản nêu rõ lý do đề xuất rút ngắn thời gian thẩm định, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 55 của Luật đầu tư.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày họp thẩm định, Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài. Hồ sơ trình theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật đầu tư.

6. Đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc công ty con của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 29 của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 6 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư; đồng thời, sao gửi Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

8. Trường hợp Quốc hội không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 14. Rút ngắn thời gian thẩm định, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ

Trường hợp theo yêu cầu nước tiếp nhận đầu tư hoặc theo quy định của hồ sơ mời thầu tham gia dự án hoặc trường hợp tương tự khác yêu cầu nhà đầu tư phải tham gia, triển khai dự án trước thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo thủ tục quy định tại Điều 11 Nghị định này thì nhà đầu tư đề nghị và việc thẩm định, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được tiến hành như sau:

1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư, Nghị định này và văn bản nêu rõ lý do đề xuất rút ngắn thời gian thẩm định, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quá thời hạn trên mà cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến bằng văn bản thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ theo nội dung quy định tại khoản 4 Điều 55 của Luật đầu tư.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

7. Đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 29 của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp hoặc theo quy định của Điều lệ tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp này. Đối với công ty con của doanh nghiệp do nhà nước giữ 100% vốn điều lệ (công ty mẹ), việc quyết định đầu tư ra nước ngoài do công ty mẹ thực hiện theo quy định của Điều lệ, Quy chế tài chính và pháp luật có liên quan.

8. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các quyết định quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư; đồng thời, sao gửi Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

9. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 15. Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Khi có nhu cầu thay đổi nội dung dự án đầu tư ra nước ngoài liên quan đến nhà đầu tư thực hiện dự án, địa điểm đầu tư, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, tiến độ đầu tư, ưu đãi đầu tư, việc sử dụng lợi nhuận để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài, nhà đầu tư nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật đầu tư và Nghị định này.

3. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 61 của Luật đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Đối với các dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, khi điều chỉnh các nội dung quy định tại Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài trước khi điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư và Nghị định này.

6. Trường hợp đề xuất của nhà đầu tư về việc điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài trước khi điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư và Nghị định này.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư sao gửi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

Điều 16. Rút ngắn thời gian thẩm định, kiểm tra, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

Trường hợp theo yêu cầu nước tiếp nhận đầu tư hoặc theo quy định của hợp đồng dầu khí hoặc theo nghị quyết của các nhà đầu tư cùng tham gia đầu tư dự án dầu khí, nhà đầu tư phải thực hiện các công việc trước thời điểm điều

chính giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo thủ tục quy định tại Điều 15 Nghị định này thì nhà đầu tư đề nghị và việc thẩm định, kiểm tra, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được tiến hành như sau:

1. Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc trường hợp đề xuất của nhà đầu tư về việc điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài dẫn đến dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ

a) Nhà đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật đầu tư, Nghị định này và văn bản nêu rõ lý do đề xuất rút ngắn thời gian thẩm định, điều chỉnh chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ và quyết định điều chỉnh dự án đầu tư của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 29 của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp hoặc Điều lệ, quy chế tài chính của doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, đồng thời, sao gửi Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính;

d) Trường hợp Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản không chấp thuận của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

2. Đối với các dự án đầu tư không phải quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

a) Nhà đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư; đồng thời, sao gửi Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

Chương III

TRIỂN KHAI DỰ ÁN DẦU KHÍ

Điều 17. Thành lập pháp nhân mới

1. Để chuẩn bị đầu tư hoặc triển khai dự án dầu khí tại nước ngoài, nhà đầu tư được phép thành lập hoặc tham gia thành lập công ty điều hành tại Việt Nam, tại nước tiếp nhận đầu tư hoặc tại nước thứ ba theo quy định của pháp luật có liên quan, hợp đồng dầu khí và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung.

2. Trường hợp nhà đầu tư quyết định thành lập công ty điều hành nhằm mục đích thay mặt nhà đầu tư tham gia hoặc triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài, công ty điều hành sẽ được ghi tên trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Công ty điều hành được sử dụng giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để phục vụ các hoạt động liên quan đến triển khai dự án dầu khí.

3. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về việc triển khai dự án phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Chuyển nhượng dự án dầu khí

1. Nhà đầu tư được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án dầu khí phù hợp quy định của hợp đồng dầu khí, pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, Nghị định này và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung. Cấp có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng là cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án dầu khí.

2. Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án dầu khí, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt và thanh lý dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư, Nghị định này. Trước khi thực hiện việc chấm dứt dự án và chuyển toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư phải thông báo với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Trường hợp việc chuyển nhượng dự án dầu khí phát sinh lợi nhuận, nhà đầu tư thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Góp vốn thực hiện dự án dầu khí

1. Nhà đầu tư thực hiện góp vốn đầu tư theo hình thức sau:

- a) Góp vốn theo hình thức gọi vốn của người điều hành dự án;
- b) Góp vốn vào công ty liên doanh điều hành chung, công ty điều hành;
- c) Mua cổ phần của công ty sở hữu một phần hoặc toàn bộ dự án dầu khí;

d) Góp vốn theo hình thức cho công ty điều hành vay vốn;

đ) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư hoặc do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Nhà đầu tư góp vốn thực hiện dự án dầu khí nước ngoài trong hạn mức vốn đầu tư ra nước ngoài ghi trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (bao gồm cả phần thay đổi so với vốn đầu tư ra nước ngoài đã đăng ký). Trường hợp nhà đầu tư có các khoản thu nhập từ việc đầu tư vốn cho dự án, nhà đầu tư phải thực hiện các thủ tục kê khai và nộp thuế thu nhập (nếu có) đối với các khoản thu nhập này theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 20. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư sau khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Nhà đầu tư được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 5 Nghị định này;

b) Dự án dầu khí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư. Trường hợp pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư không quy định về việc cấp phép đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư, nhà đầu tư phải có tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư;

c) Có tài khoản vốn theo quy định tại Điều 63 của Luật đầu tư;

d) Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm đối với việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, đảm bảo đúng mục đích, đúng thời hạn và tuân thủ các quy định của hợp đồng dầu khí, hợp đồng mua bán cổ phần,...;

đ) Nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài thông qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.

Điều 21. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ đăng ký giao dịch ngoại hối bao gồm:

a) Đơn đăng ký giao dịch ngoại hối theo mẫu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;

b) Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp nhà đầu tư nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính;

c) Bản sao tiếng nước ngoài, bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của nhà đầu tư về tính chính xác của bản sao và bản dịch) văn bản chấp thuận hoặc cấp phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

d) Bản chính văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về việc mở tài khoản vốn đầu tư của nhà đầu tư trong đó nêu rõ số tài khoản, loại ngoại tệ;

đ) Bản chính văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về số tiền nhà đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật đối với trường hợp đã chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

e) Văn bản giải trình về nhu cầu chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam đối với trường hợp chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

2. Thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

a) Nhà đầu tư gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đăng ký giao dịch ngoại hối theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản yêu cầu nhà đầu tư bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký giao dịch. Trường hợp từ chối xác nhận giao dịch ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải nêu rõ lý do bằng văn bản và gửi nhà đầu tư.

Điều 22. Đăng ký, thông báo khi thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu tư

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi có phát sinh thay đổi so với nội dung tại văn bản xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài; thay đổi tên nhà đầu tư;

b) Thay đổi tài khoản vốn đầu tư bằng loại ngoại tệ khác, thay đổi nơi mở tài khoản vốn đầu tư;

c) Thay đổi liên quan đến tăng hoặc giảm vốn đầu tư bằng tiền của nhà đầu tư (trừ trường hợp sử dụng lợi nhuận hoặc khoản thu hồi vốn để đầu tư dự án ở nước ngoài);

d) Thay đổi tiến độ chuyển vốn đầu tư bằng tiền ra nước ngoài của nhà đầu tư trong trường hợp số tiền chuyển ra nước ngoài trong kỳ nhiều hơn so với tiến độ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký.

2. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục đăng ký khi thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài

a) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Đơn đăng ký theo mẫu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

- Bản chính xác nhận của tổ chức tín dụng được phép nơi nhà đầu tư đang mở tài khoản vốn đầu tư về số dư trên tài khoản này; số tiền đã chuyển ra nước ngoài và số tiền đã chuyển về Việt Nam đến thời điểm phát sinh thay đổi.

- Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài sau khi điều chỉnh. Trong trường hợp nhà đầu tư nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhà đầu tư được Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và trước khi thực hiện nội dung thay đổi đối với trường hợp quy định tại điểm b, c và điểm d khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo thủ tục sau:

- Nhà đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối quy định tại điểm a khoản này đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản yêu cầu nhà đầu tư bổ sung hồ sơ.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối cho nhà đầu tư. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải nêu rõ lý do bằng văn bản và gửi nhà đầu tư.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có sự thay đổi tên dự án đầu tư ở nước ngoài hoặc thay đổi về số tài khoản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải thực hiện thông báo bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức tín dụng được phép nơi nhà đầu tư mở tài khoản vốn đầu tư kèm bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài sau khi điều chỉnh (nếu có).

Điều 23. Huy động vốn cho dự án đầu tư và bảo lãnh vay vốn thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư Việt Nam được ủy quyền cho công ty điều hành huy động vốn từ các tổ chức tài chính, tín dụng (nước ngoài hoặc trong nước) để thực hiện dự án tương ứng với tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư trong dự án.

2. Đối với các dự án đầu tư có thành lập công ty điều hành và trường hợp các tổ chức tài chính, tín dụng có yêu cầu về cầm cố, thế chấp tài sản dự án cho khoản vay, nhà đầu tư được thực hiện các thủ tục pháp lý để công ty điều hành dự án thực hiện các khoản vay này.

3. Trường hợp các tổ chức tài chính, tín dụng có yêu cầu bảo lãnh của các nhà đầu tư, nhà đầu tư Việt Nam thực hiện việc bảo lãnh tương ứng với tỷ lệ tham gia đầu tư của nhà đầu tư trong dự án.

Điều 24. Chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí) và lợi nhuận từ dự án đầu tư nước ngoài về Việt Nam

1. Việc chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí) từ dự án đầu tư nước ngoài về Việt Nam

a) Khi chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí) về Việt Nam, nhà đầu tư được phép trừ vào tổng vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài khi xác định vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài tại mỗi thời điểm sau khi có báo cáo bằng văn bản đến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Trường hợp tổng vốn đầu tư ra nước ngoài chưa đạt so với vốn đăng ký, nhà đầu tư được giữ lại các khoản thu hồi vốn (chi phí) của dự án và phần còn lại của khoản thu hồi vốn sau khi nộp thuế (theo quy định của nước tiếp

nhận đầu tư) để đầu tư cho dự án dầu khí đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc đầu tư cho các dự án dầu khí khác ở nước ngoài của nhà đầu tư đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Việc chuyển lợi nhuận về Việt Nam

a) Đối với dự án đầu tư dầu khí ở nước ngoài có nhiều đối tác tham gia, nhà đầu tư có trách nhiệm thỏa thuận rõ cơ chế chia lợi nhuận như: Thời điểm chia, tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc cổ tức phát sinh hằng năm nhằm bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư và Nhà nước;

b) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển toàn bộ lợi nhuận thu được và các khoản thu nhập khác từ đầu tư dự án ở nước ngoài về Việt Nam. Trong thời hạn này mà chưa chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập khác về Việt Nam, nhà đầu tư phải có văn bản báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn chuyển lợi nhuận về nước được gia hạn không quá hai lần, mỗi lần không quá 06 tháng và phải được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận bằng văn bản;

c) Nhà đầu tư được để lại lợi nhuận được chia (đối với trường hợp liên doanh) hoặc lợi nhuận sau thuế (đối với trường hợp không có sự tham gia góp vốn của đối tác nước ngoài) nhằm mục đích đầu tư (góp vốn trực tiếp hoặc cho dự án vay lại khi dự án đầu tư tại nước ngoài chưa đạt vốn đầu tư ra nước ngoài đã đăng ký) hoặc sử dụng để đầu tư cho những dự án đầu tư khác đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và được cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận. Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, nhà đầu tư chưa phải thực hiện điều tiết lợi nhuận trong thời gian chưa chuyển lợi nhuận về Việt Nam theo quy định của pháp luật nhưng nhà đầu tư phải bổ sung, thuyết minh tại báo cáo tài chính, phục vụ giám sát, theo dõi của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan có liên quan.

3. Trường hợp chưa chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí), phần còn lại sau khi nộp thuế và lợi nhuận về Việt Nam quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cơ quan đại diện chủ sở hữu trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

Điều 25. Xử lý chi phí không có khả năng thu hồi từ dự án

Nhà đầu tư được phân bổ các chi phí phát sinh; có hồ sơ, chứng từ hợp lý, hợp lệ vào chi phí sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư, cụ thể như sau:

1. Đối với chi phí phát sinh riêng của nhà đầu tư

a) Chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí (hoa hồng chữ ký, hoa hồng trữ lượng hoặc chi phí tương tự khác) mà không được ghi nhận vào chi phí dự án ở nước ngoài hoặc không được thu hồi toàn bộ sẽ được phân bổ theo một trong các hình thức sau:

- Nhà đầu tư được phép phân bổ dần chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày thực hiện chi trả các chi phí này.

- Nhà đầu tư phân bổ dần theo kết quả đánh giá suy giảm giá trị mỏ (trữ lượng dầu khí có thể thu hồi và giá dầu) tại thời điểm cuối mỗi năm. Phần chi phí được phép phân bổ nêu trên được hạch toán vào chi phí của nhà đầu tư và được hoàn lại chi phí trong trường hợp giá trị trữ lượng mỏ tăng nhưng không vượt quá chi phí quyền tham gia dự án dầu khí ban đầu.

b) Chi phí quản lý, hành chính được phân bổ như sau:

- Nhà đầu tư được kết chuyển toàn bộ chi phí quản lý, hành chính do nhà đầu tư trực tiếp chi trả nhưng không được ghi nhận vào chi phí của dự án dầu khí ở nước ngoài, trừ các chi phí quản lý, hành chính trực tiếp đến dự án do người điều hành dự án gọi vốn định kỳ hoặc hàng năm.

- Các chi phí được kết chuyển gồm:

+ Chi phí chuẩn bị đầu tư hoặc thực hiện hoạt động hình thành dự án (phí đọc tài liệu; chi phí đi lại; hội họp, đàm phán, phí thành lập pháp nhân tham gia dự án theo yêu cầu của nước tiếp nhận đầu tư,...).

+ Chi phí văn phòng quản lý, hỗ trợ dự án.

- Chi phí này được phân bổ trong thời gian không quá 5 năm kể từ năm phát sinh chi phí.

2. Đối với các dự án tìm kiếm thăm dò

a) Khi kết thúc giai đoạn tìm kiếm, thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích hợp đồng và không có quyết định gia hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò thì toàn bộ chi phí đã phát sinh trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò được cấp quyết định đầu tư dự án phê duyệt sẽ được kết chuyển và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư trong thời gian không quá 05 năm kể từ ngày kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò theo hợp đồng dầu khí hoặc kể từ ngày cấp quyết định đầu tư cho phép kết thúc dự án;

b) Đối với dự án tìm kiếm, thăm dò có phát hiện thương mại nhưng chỉ có hiệu quả kinh tế tính từ giai đoạn đầu tư phát triển (Look Forward) và nhà đầu tư lựa chọn tiếp tục đầu tư phát triển thì toàn bộ hoặc phần chi phí tìm kiếm thăm dò đã phát sinh được cấp quyết định đầu tư dự án phê duyệt mà không có khả năng thu hồi, sẽ được kết chuyển và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư trong thời gian không quá 05 năm kể từ ngày dự án dầu khí bước vào giai đoạn phát triển.

Trường hợp giá trị mỏ tăng và dự án dầu khí đạt hiệu quả kinh tế cao hơn hoặc sau đó nhà đầu tư được nước tiếp nhận đầu tư cho phép thu hồi toàn bộ hoặc một phần chi phí tìm kiếm, thăm dò đã phát sinh trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò thì nhà đầu tư phải hoàn lại chi phí đã phân bổ tương ứng với phần hiệu quả kinh tế tăng thêm so với giá trị xác định tại thời điểm bắt đầu phân bổ hoặc chi phí được nước tiếp nhận đầu tư cho phép thu hồi nhưng không vượt quá giá trị đã phân bổ từ dự án trước đây.

c) Các chi phí được phép kết chuyển, phân bổ quy định tại điểm a, b khoản này bao gồm:

- Các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí của dự án.

- Các khoản đóng góp theo quy định của hợp đồng dầu khí nhưng không được tính là chi phí thu hồi.

3. Đối với các dự án phát triển, khai thác

a) Căn cứ vào kết quả khai thác sớm, báo cáo cập nhật sản lượng, chi phí và hiệu quả đầu tư dự án, nếu kết quả cập nhật cho thấy dự án không đảm bảo hiệu quả kinh tế so với phương án phát triển đã được phê duyệt (Full Cycle) thì phần chi phí tìm kiếm, thăm dò, phát triển của dự án chưa được thu hồi sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư trong thời gian không quá 05 năm kể từ năm kế tiếp năm có báo cáo cập nhật sản lượng nhưng không vượt quá giá trị suy giảm của mỏ. Trường hợp giá trị mỏ tăng, phần chi phí đã được phân bổ được hoàn nhập lại chi phí nhưng không vượt quá giá trị đã được phân bổ kể từ ngày có quyết định của cấp quyết định đầu tư dự án về phương án phân bổ chi phí;

b) Các chi phí được phép phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này bao gồm:

- Các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí của dự án.

- Các khoản đóng góp theo quy định của hợp đồng dầu khí nhưng không được tính là chi phí thu hồi.

4. Trường hợp chi phí tìm kiếm, thăm dò không được thu hồi theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và được xử lý bằng nguồn Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư sẽ không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư tương ứng với chi phí đã xử lý qua Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 26. Kế toán

1. Nhà đầu tư được áp dụng hệ thống kế toán cho dự án dầu khí phù hợp với các quy định của hợp đồng dầu khí, thỏa thuận với người điều hành dự án và quy định của nước tiếp nhận đầu tư.

2. Việc hạch toán theo dõi chi phí đầu tư của nhà đầu tư trong sổ sách kế toán của nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về kế toán.

Điều 27. Thuế và các nghĩa vụ tài chính tại Việt Nam

1. Nhà đầu tư thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định tại Điều này và quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng; thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Đối với trường hợp nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thành lập hoặc tham gia đầu tư vào tổ chức ở nước ngoài để hoạt động dầu khí ở một quốc gia khác mà tổ chức đã chịu thuế thu nhập hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập (kể cả thuế đối với cổ tức được chia, thuế đối với tiền lãi cổ phần), khi xác định nghĩa vụ thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam được trừ số thuế đã nộp hoặc tổ chức, đối tác khác trả, trả thay tại nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo mức thuế suất theo quy định của pháp luật Việt Nam về thuế tại thời điểm phát sinh thuế. Số thuế thu nhập đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư ra nước ngoài theo pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam.

3. Nhà đầu tư phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Các khoản thu hồi vốn, thu nhập của nhà đầu tư trong kỳ theo hợp đồng dầu khí là cơ sở để nhà đầu tư kê khai và thực hiện các nghĩa vụ tại Việt Nam (nếu có).

5. Đối với những hợp đồng dầu khí trong đó phần thu (được chia) của nhà đầu tư không phân định thành các phần thu hồi vốn và các khoản thu nhập của nhà đầu tư, nhà đầu tư đăng ký bổ sung với Bộ Tài chính về cơ chế xác định các khoản thu của nhà đầu tư cho mục đích quản lý Nhà nước và hoàn thành các nghĩa vụ tại Việt Nam (nếu có).

Điều 28. Ổn định chính sách đối với người lao động tham gia thực hiện dự án dầu khí nước ngoài

1. Trường hợp người lao động được nhà đầu tư cử làm việc thường xuyên tại các tổ chức triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài theo thoả thuận bằng văn bản giữa nhà đầu tư với các đối tác mà tiền lương, tiền thưởng và các chế độ phụ cấp, bảo hiểm được tính vào chi phí tính thuế của dự án dầu khí tại nước ngoài trước khi chuyển cho nhà đầu tư để chi trả cho người lao động thì người lao động được đảm bảo chế độ tiền lương, tiền thưởng và phụ cấp theo quy định của hợp đồng lao động và các thoả thuận với nhà đầu tư (người sử dụng lao động). Nhà đầu tư được sử dụng bảng lương ngoại tệ áp dụng đối với người lao động và làm cơ sở để thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản đóng góp xã hội bắt buộc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Đối với trường hợp người lao động được nhà đầu tư cử làm việc thường xuyên tại các tổ chức triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài mà các chế độ phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc phải đóng theo quy định của pháp luật Việt Nam mà không được tính vào chi phí tính thuế của dự án dầu khí tại nước ngoài, nhà đầu tư được trích nộp từ chi phí sản xuất kinh doanh của mình và người lao động đóng góp từ thu nhập cá nhân để thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản đóng góp xã hội bắt buộc khác cho người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Mức nộp và quyền lợi bảo hiểm của người lao động tương đương với mức lương của người lao động được hưởng trước khi được cử làm việc tại nước ngoài hoặc mức lương tối thiểu vùng tại Việt Nam trong trường hợp người lao động chưa từng được xếp lương để thực hiện các nghĩa vụ đóng góp xã hội trước đó. Khuyến khích nhà đầu tư thoả thuận với đối tác để đối tác trả thay người lao động các khoản nghĩa vụ đóng góp xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật nước sở tại hoặc chuyển lại cho nhà đầu tư các khoản nghĩa vụ này để thực hiện tại Việt Nam.

3. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản đóng góp xã hội bắt buộc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với người lao động do nhà đầu tư cử làm việc thường xuyên tại các tổ chức triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài được thực hiện như với chức danh tương tự ở Việt Nam.

Điều 29. Thuê dịch vụ và mua sắm

Nhà đầu tư được tiến hành các hoạt động lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ, mua sắm vật tư thiết bị, phương tiện nhằm phục vụ dự án dầu khí phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 30. Thanh lý dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Ngay sau khi kết thúc dự án đầu tư, nhà đầu tư phải thanh lý dự án đầu tư theo quy định của hợp đồng dầu khí, pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển về Việt Nam toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư.

3. Trường hợp kéo dài thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, chậm nhất trước 60 ngày hết hạn, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị và nêu rõ lý do gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản trả lời nhà đầu tư về việc gia hạn thời hạn chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư. Việc gia hạn được thực hiện không quá một lần và không quá 06 tháng.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý dự án đầu tư tại nước ngoài và chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 31. Chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật đầu tư.

2. Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 62 của Luật đầu tư là trường hợp khi thời hạn hoạt động của dự án đầu tư kết thúc theo quy định của hợp đồng dầu khí, pháp luật nước tiếp nhận đầu tư mà nhà đầu tư không được gia hạn hoạt động đầu tư.

3. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài với các nội dung sau:

a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định;

b) Bản gốc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được điều chỉnh (nếu có);

c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực quyết định chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo thẩm quyền quyết định đầu tư quy định tại Luật đầu tư và Nghị định này;

d) Bản sao có chứng thực tài liệu chứng minh nhà đầu tư đã hoàn thành việc thanh lý dự án theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải được làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyết định chấm dứt hiệu lực và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư; đồng thời, sao gửi Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

7. Trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 62 của Luật đầu tư, trước khi thực hiện việc chấm dứt dự án và chuyển toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư phải thông báo với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

8. Đối với các trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài quy định tại điểm d, e khoản 1 Điều 62 của Luật đầu tư mà nhà đầu tư không đề nghị chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định việc chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

Trường hợp nhà đầu tư muốn tiếp tục thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư và Nghị định này.

9. Đối với trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài quy định tại điểm g khoản 1 Điều 62 của Luật đầu tư, nhà đầu tư thanh lý dự án và làm thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 32. Quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài thực hiện chức năng quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí theo quy định Luật đầu tư và Chương V Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài.

Điều 33. Chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài

1. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 72 Luật đầu tư năm 2014.

2. Nhà đầu tư thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 72 Luật đầu tư và Điều 20 Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Nghị định số 121/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí và Nghị định số 17/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 121/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ.

2. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp các giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đã được cấp có ghi thời hạn, khi hết thời hạn ghi trong giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài và nhà đầu tư vẫn có nhu cầu đầu tư (không thay đổi nội dung khác của dự án đầu tư), nhà đầu tư đề nghị với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét cấp lại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3). XH 204



Nguyễn Xuân Phúc